

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 06- 5 -2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 -THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hiến Công Hanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Long Thị Thịnh
2. Ông Đàm Văn Nhạ

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thùy Chung - Thư ký viên Tòa án nhân dân
Khu vực 8 - Thái Nguyên

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 -Thái Nguyên tham gia phiên
toà:** Bà Mã Ngọc Cẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái
Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2025/TLST-HNGĐ ngày 15
tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn”
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng
3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa 04/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2026,
giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Bàn Thị L**, sinh ngày 11/11/1993. Có mặt
 2. *Bị đơn:* Anh **Lý Văn T**, sinh ngày 05/6/1986 (Vắng mặt không có lý do)
- Cùng trú tại: **Thôn T, xã N, tỉnh Thái Nguyên**

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2025, bản tự khai, biên bản lấy
lời khai, tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Bàn Thị L** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bàn Thị L** và anh **Lý Văn T** kết hôn trên cơ sở tự
nguyện, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn
tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là xã N, tỉnh Thái Nguyên)
vào ngày 09/5/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống cùng ông bà ngoại của anh
T tại thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Đến năm 2017, vợ chồng chị xây nhà
tự ở riêng. Quá trình chung sống anh **T** thường xuyên tụ tập bạn bè, uống rượu nên

vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi vã, ngày càng khác biệt về quan điểm sống. Năm 2024, chị L bị tai nạn giao thông không làm việc được thì anh T xúc phạm, gây áp lực tinh thần cho chị. Đến tháng 5/2025 chị L đi làm công ty, chị và anh T sống ly thân từ lúc chị L đi làm. Trong thời gian sống ly thân, chị L và anh T không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lý Văn T.

Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu Lý Quốc Đ, sinh ngày 03/12/2011 và cháu Lý Văn T1, sinh ngày 21/01/2017 (đều khỏe mạnh và phát triển bình thường). Hiện nay cả hai con đều sống cùng anh T. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng giao 02 con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Lý Văn T: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lý Văn T không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập. Anh T trình bày do anh không có thời gian và không đồng ý ly hôn với chị L nên anh không đến Tòa án làm việc theo yêu cầu. Tòa án đã thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho anh Lý Văn T đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn anh Lý Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bàn Thị L kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là xã N, tỉnh Thái Nguyên) vào ngày 09/5/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng anh T sống cùng ông bà ngoại của anh tại thôn T, năm 2017 thì vợ chồng anh ra ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng anh có mâu thuẫn, cãi vã nhưng không có gì trầm trọng. Hai năm gần đây chị L bị tai nạn giao thông anh T đưa đi chữa trị khắp nơi, do chị L không đi làm được nên anh T cho chị L ở nhà, thời gian nằm dưỡng bệnh ở nhà chị L chơi trò chơi trên mạng bị thua lỗ rồi nợ nần khắp nơi. Đến khoảng tháng 5/2025 chị L tự ý bỏ đi làm công ty, không liên lạc với anh, không thường xuyên về nhà vợ chồng anh sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị L yêu cầu xin ly hôn anh T không đồng ý vì anh còn tình cảm với chị L và không muốn các con sống thiếu bố, thiếu mẹ.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là cháu Lý Quốc Đ, sinh ngày 03/12/2011 và cháu Lý Văn T1, sinh ngày 21/01/2017 (đều khỏe mạnh và phát triển bình thường). Hiện nay cả hai con đều sống cùng anh T. Anh T không đồng ý ly hôn với chị L, nếu chị L vẫn kiên quyết ly hôn và Tòa án giải quyết cho ly hôn

thì anh **T** sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Anh **T** không yêu cầu chị **L** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại Biên bản xác minh với ông Bàn Hữu T2 (Trưởng thôn) và biên bản lấy lời khai những người làm chứng bà Đặng Thị V (bà ngoại anh T), anh Lý Thái D, bà Lý Thị H (hàng xóm) 08/01/2026 cho biết:* Ở địa phương anh **T** thường xuyên tụ tập bạn bè, uống rượu. Quá trình chung sống vợ chồngg anh **T**, chị **L** có mâu thuẫn và xảy ra cãi vã nhưng chính quyền thôn chưa từng được tham gia hòa giải. Hiện nay anh **T** và chị **L** không còn chung sống, anh **T** ở nhà còn chị **L** đi làm công ty, không thường xuyên về nhà.

Biên bản lấy lời khai con chung cháu Lý Quốc Đ, Lý Văn T1 lập ngày 15/12/2025, cháu Đ và cháu T1 cho biết: Hiện nay cháu **Đ** học lớp 9 trường THCS **V1**, cháu **T1** học lớp 3 trường Tiểu học **Vân T3** và đang sống cùng bố **Lý Văn T**. Tiền học phí và các chi phí sinh hoạt của các cháu đều do mẹ chi trả. Nếu bố mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng sống cùng bố.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đề chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Bàn Thị L** được ly hôn với anh **Lý Văn T**.

- *Về con chung:* Giao 02 con chung là cháu **Lý Quốc Đ**, sinh ngày 03/12/2011 và cháu **Lý Văn T1**, sinh ngày 21/01/2017 cho anh **Lý Văn T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi. Chị **L**, anh **T** không yêu cầu cấp dưỡng nên không đề nghị HĐXX giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Bà Thị L** có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh **Lý Văn T**. Bị đơn anh **Lý Văn T** có địa chỉ cư trú tại **thôn T, xã N, tỉnh Thái Nguyên**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

Bị đơn anh **Lý Văn T** được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bà Thị L** và anh **Lý Văn T** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày ngày 09/5/2011 tại **UBND xã V, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Nay là xã N, tỉnh Thái Nguyên)** do đó đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, chị **L** và anh **T** đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh chị đã sống ly thân từ tháng 5/2025 cho đến nay, không còn quan tâm, yêu thương chăm sóc đến nhau. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Chị **L** khai do anh **T** thường xuyên uống rượu, tụ tập bạn bè, khi chị **L** bị tai nạn không đi làm được thì anh **T** xúc phạm, gây áp lực tinh thần. Về phía anh **T**, anh **T** cũng thừa nhận cuộc sống vợ chồng anh mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng, anh không muốn ly hôn do còn có tình cảm với chị **L** và anh không muốn các con sống thiếu bố mẹ. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần triệu tập anh **T** đến làm việc nhưng anh **T** không chấp hành, vì vậy việc hòa giải đoàn tụ không thực hiện được. Điều đó cho thấy anh **T** dù không muốn ly hôn với chị **L** nhưng thái độ hờ hững, không có thiện chí hòa giải, không đủ nỗ lực tìm biện pháp để hàn gắn tình cảm, giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa chị **L**, anh **T** đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị **L** là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu Lý Quốc Đ, sinh ngày 03/12/2011 và cháu Lý Văn T1, sinh ngày 21/01/2017, các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay các con đang sống cùng anh T tại thôn T, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng giao 02 con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con đủ 18 tuổi, anh T cũng có ý kiến nếu ly hôn thì anh T sẽ trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Tại biên bản lấy lời khai con chung cháu Lý Quốc Đ, Lý Văn T1 lập ngày 15/12/2025, cháu Đ và cháu T1 đều có nguyện vọng sống cùng bố. Xét thấy yêu cầu của chị L về việc nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp với ý kiến của anh T về việc nuôi con chung khi ly hôn và phù hợp nguyện vọng của các con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị L, giao hai con chung là cháu Đ và cháu T1 cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ trưởng thành 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[4] Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Chị Bàn Thị L và anh Lý Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

Về nợ chung: Chị Bàn Thị L và anh Lý Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Bàn Thị L là người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 266, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn của chị Bàn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bàn Thị L** được ly hôn với anh **Lý Văn T**

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu **Lý Quốc Đ**, sinh ngày 03/12/2011 và cháu **Lý Văn T1**, sinh ngày 21/01/2017, cho anh **Lý Văn T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi. Nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị **Bàn Thị L** và anh **Lý Văn T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của các con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Bàn Thị L** phải chịu 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm của vụ án hôn nhân và gia đình, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002835, ngày 12/12/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị **L** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 8 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 8- Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- UBND xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hiển Công Hanh